

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../2026/NQ-HĐND
(Dự thảo)

Quảng Ngãi, ngày ... tháng ... năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội, mức chi phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội hàng tháng, hưu trí xã hội hàng tháng, hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em khuyết tật thuộc gia đình hộ nghèo và hộ cận nghèo tại các cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ ban hành quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về trợ cấp hưu trí xã hội quy định;

Căn cứ Thông tư số 50/2024/TT-BTC ngày 17/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Xét Tờ trình số/TTr-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết quy định mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội, mức chi phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội hàng tháng, hưu trí xã hội hàng tháng, hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em khuyết tật thuộc gia đình hộ nghèo và hộ cận nghèo tại các cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm tra số/BC-BVHXXH ngày tháng năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội, mức chi phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội

hàng tháng, hưu trí xã hội hàng tháng, hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em khuyết tật thuộc gia đình hộ nghèo và hộ cận nghèo tại các cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội, mức chi phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội hàng tháng, hưu trí xã hội hàng tháng, hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em khuyết tật thuộc gia đình hộ nghèo và hộ cận nghèo tại các cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh được quy định tại Nghị quyết.

b) Tổ chức, cá nhân thực hiện chi trả trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng hưu trí xã hội.

c) Trẻ em khuyết tật thuộc gia đình hộ nghèo và hộ cận nghèo;

d) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng hưu trí xã hội và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (*chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP*)

1. Đối tượng khó khăn khác:

a) Người khuyết tật là thể hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học;

b) Trẻ em dưới 16 tuổi (*không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 7, Điều 5, Nghị định số 20/2021/NĐ-CP*) có cha hoặc mẹ bị khuyết tật đặc biệt nặng đang hưởng trợ cấp xã hội ngoài cộng đồng thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình;

c) Trẻ em dưới 16 tuổi (*không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 7, Điều 5, Nghị định số 20/2021/NĐ-CP*) có cha và mẹ bị khuyết tật nặng đang hưởng trợ cấp xã hội ngoài cộng đồng thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình;

d) Người nhiễm HIV (*bao gồm trẻ em bị nhiễm HIV*) không thuộc diện hộ nghèo nhưng không có nguồn thu nhập ổn định hàng tháng như tiền lương, tiền công, lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội hàng tháng;

2. Chế độ trợ giúp xã hội:

a) Các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được hưởng chính sách cấp thẻ bảo hiểm y tế, hỗ trợ chi phí mai táng theo quy định tại Điều 9, Điều 11 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

b) Các đối tượng quy định tại điểm a, b, c, d khoản 1 Điều này được hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng với mức bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội theo

quy định của Chính phủ nhân với hệ số 1,5. Riêng với đối tượng là trẻ em quy định như sau:

- Hệ số 2,0 đối với đối tượng dưới 4 tuổi.
- Hệ số 1,5 đối với đối tượng từ đủ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi.

3. Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng các mức theo các hệ số khác nhau được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Nghị quyết này thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.

Điều 3. Mức chi cho tổ chức, cá nhân thực hiện chi trả trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng hưu trí xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

- Khu vực thành thị: 0,3%;
- Khu vực nông thôn thuộc đồng bằng: 0,4%;
- Khu vực nông thôn thuộc miền núi: 0,8%;
- Đặc khu Lý Sơn: 0,6%;
- Các xã, phường không thuộc các khu vực trên: 0,5%.
- Bằng 0,5 % trên tổng số tiền chi trả bằng phương thức chi trả qua tài khoản ngân hàng, tài khoản thanh toán điện tử do pháp luật quy định cho các đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng hưu trí xã hội trên địa bàn tỉnh.

Điều 4. Mức hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em khuyết tật thuộc gia đình hộ nghèo và hộ cận nghèo tại các cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

1. Đối với trẻ em khuyết tật ở bán trú: 500.000 đồng/trẻ/tháng.
2. Đối với trẻ em khuyết tật ở nội trú: 1.000.000 đồng/trẻ/tháng.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm 2026.
2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 68/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Kon Tum (cũ);

b) Nghị quyết số 59/2024/NQ-HĐND ngày 26/9/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Nghị quyết số 68/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị

định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Kon Tum (cũ);

c) Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Quy định về hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em khuyết tật thuộc gia đình hộ nghèo và hộ cận nghèo tại các cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (cũ);

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Vụ Pháp chế, Bộ Tài chính;
- Cục Bảo trợ xã hội, Bộ Y tế;
- Cục KTVB&QLXLVBHC, Bộ Tư pháp;
- TT TU; TT HĐND; UBND; UBNDTQVN tỉnh;
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu giúp việc Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- Các cơ quan trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- Báo và Phát thanh, truyền hình tỉnh;
- Trung tâm Công báo và tin học tỉnh;
- VP ĐDBQH và HĐND tỉnh: C-PCVP, các phòng, CV;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Tuy